

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!



HUY TUTOR
Chuẩn mực & Chi tiết

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ THI

ĐỀ THI THỬ SỐ 23

I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. A	2. C	3. B	4. D	5. C	6. C	7. B	8. D	9. A	10. B
11. B	12. C	13. A	14. B	15. A	16. C	17. C	18. D	19. A	20. D
21. A	22. C	23. A	24. C	25. A	26. D	27. B	28. C	29. B	30. A
31. B	32. B	33. C	34. D	35. A	36. B	37. B	38. B	39. A	40. D

II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 1 to 10.

Question 1. A

The word **perversely** in paragraph 2 mostly means _____.

- A. counterintuitively harmful (phản trực giác có hại)
- B. marginally helpful (hơi có ích)
- C. largely indifferent (phần lớn thờ ơ)
- D. purely tactical (hoàn toàn mang tính chiến thuật)

Giải thích từ đề hỏi: **perversely** /pə'vɜ:slɪ/ (trạng từ): một cách sai trái, ngược lại với những gì mong đợi hoặc hợp lý

Giải thích: Ngữ cảnh: "Perversely, firms may pursue 'life-cycle management' – secondary patents and tactical tweaks that extend exclusivity while adding meager benefit." (Một cách nghịch lý/sai trái, các công ty có thể theo đuổi "quản lý vòng đời" – các bằng sáng chế thứ cấp và các điều chỉnh chiến thuật kéo dài tính độc quyền trong khi chỉ bổ sung lợi ích nhỏ giọt). Từ "perversely" ở đây diễn tả hành vi của các công ty đi ngược lại lợi ích xã hội - họ tập trung vào lợi nhuận độc quyền hơn là giá trị thực sự, điều này là có hại và trái với trực giác về mục đích của đổi mới.

A. ĐÚNG – "Counterintuitively harmful" (phản trực giác có hại) nắm bắt chính xác ý nghĩa: hành động ngược lại với mong đợi hợp lý và gây hại cho xã hội.

B. SAI – "Marginally helpful" (hơi có ích) hoàn toàn ngược lại với ý nghĩa tiêu cực của "perversely" trong ngữ cảnh này.

C. SAI – "Largely indifferent" (phần lớn thờ ơ) không truyền tải được tính chất có hại và đi ngược của hành vi được mô tả.

D. SAI – "Purely tactical" (hoàn toàn mang tính chiến thuật) chỉ mô tả một khía cạnh của hành vi nhưng bỏ lỡ tính chất đi ngược và có hại mà "perversely" ám chỉ.

Question 2. C

What does the passage imply about the patent "market test"? (Đoạn văn ám chỉ điều gì về "bài kiểm tra thị trường" bằng sáng chế?)

- A.** It eliminates inequity by prioritizing underfunded global diseases everywhere. (Nó loại bỏ bất công bằng cách ưu tiên các bệnh toàn cầu thiếu nguồn lực ở mọi nơi.)
- B.** It mainly rewards longer, riskier trials regardless of profitability signals. (Nó chủ yếu thưởng cho các thử nghiệm dài hơn, rủi ro cao hơn bất kể tín hiệu lợi nhuận.)
- C.** It biases innovation toward affluent patients and countries that can sustain high prices. (Nó thiên vị đổi mới hướng tới bệnh nhân giàu có và các quốc gia có thể duy trì giá cao.)
- D.** It consistently lowers prices while intensifying competition among generics. (Nó liên tục hạ giá trong khi tăng cường cạnh tranh giữa các thuốc generic.)

Giải thích: Căn cứ: "And the market test favors paying customers and rich countries, biasing pipelines away from global need." (Và bài kiểm tra thị trường ưu ái khách hàng có khả năng chi trả và các quốc gia giàu, làm thiên lệch nguồn cung khỏi nhu cầu toàn cầu). Câu này chỉ rõ rằng cơ chế thị trường bằng sáng chế thiên về những người có tiền và quốc gia giàu.

- A. SAI** – Ngược lại hoàn toàn với thông tin trong đoạn văn; "market test" làm thiên lệch KHỎI nhu cầu toàn cầu, không ưu tiên các bệnh thiếu nguồn lực.
- B. SAI** – Đoạn văn nói rằng các bệnh đòi hỏi thử nghiệm dài hơn BỊ ƯU TIÊN THẤP HƠN ("get deprioritized"), không được thưởng.
- C. ĐÚNG** – Phản ánh chính xác thông tin rằng "market test favors paying customers and rich countries" (bài kiểm tra thị trường ưu ái khách hàng có khả năng chi trả và các quốc gia giàu).
- D. SAI** – Không có thông tin nào trong đoạn văn cho thấy "market test" hạ giá hoặc tăng cạnh tranh thuốc generic; trái lại, nó duy trì độc quyền và giá cao.

Question 3. B

Which of the following best summarises paragraph 3? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?)

- A.** Buyouts chiefly punish firms, ensuring patents expire sooner without replacement. (Việc mua lại chủ yếu trừng phạt các công ty, đảm bảo bằng sáng chế hết hạn sớm hơn mà không có thay thế.)
- B.** Auction-priced buyouts place inventions in the public domain, yielding generic-like prices, curbing life-cycle games, and potentially accelerating follow-on innovation. (Việc mua lại định giá đấu giá đặt các phát minh vào phạm vi công cộng, tạo ra giá giống như thuốc generic, hạn chế các trò chơi vòng đời, và có khả năng đẩy nhanh đổi mới tiếp theo.)
- C.** Government ownership mandates permanent price caps that suppress new research across sectors. (Quyền sở hữu của chính phủ đặt ra trần giá vĩnh viễn làm kìm hãm nghiên cứu mới trong các lĩnh vực.)
- D.** International treaties already require buyouts for high-priced medicines in rich markets. (Các hiệp ước quốc tế đã yêu cầu mua lại thuốc giá cao ở các thị trường giàu.)

Giải thích: Căn cứ: Đoạn 3 giải thích cơ chế mua lại bằng sáng chế: "purchase the patent at an auction-based estimate... then dedicate the knowledge to the public domain" (mua bằng sáng chế với giá ước tính dựa trên đấu giá... sau đó dành kiến thức cho phạm vi công cộng), "would price most new drugs like generics" (sẽ định giá hầu hết thuốc mới giống như thuốc generic), "extinguish wasteful life-cycle games" (dập tắt các trò chơi vòng đời lãng phí), và "follow-on applications could accelerate" (các ứng dụng tiếp theo có thể được đẩy nhanh).

- A. SAI** – Buyouts không nhằm trừng phạt mà là mua lại với giá trị tư nhân hợp lý; mục đích là đặt kiến thức vào phạm vi công cộng, không phải để bằng sáng chế hết hạn sớm hơn.
- B. ĐÚNG** – Tóm tắt chính xác và toàn diện tất cả các điểm chính của đoạn 3: đấu giá, phạm vi công cộng, giá generic, hạn chế life-cycle games, và thúc đẩy đổi mới.
- C. SAI** – Không đề cập đến trần giá vĩnh viễn hay kìm hãm nghiên cứu; trái lại, buyouts được trình bày như có thể đẩy nhanh đổi mới.
- D. SAI** – Không có thông tin nào về hiệp ước quốc tế yêu cầu buyouts; đây là một đề xuất chính sách, không phải yêu cầu hiện có.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Question 4. D

What historical example supports buyouts? (Ví dụ lịch sử nào hỗ trợ việc mua lại?)

- A. Salk polio vaccine royalties (tiền bản quyền vắc-xin bại liệt Salk)
- B. TRIPS patent flexibilities (sự linh hoạt bằng sáng chế TRIPS)
- C. Bayh-Dole march-in rights (quyền can thiệp Bayh-Dole)
- D. Daguerreotype purchase, 1839 (mua lại Daguerreotype, 1839)

Giải thích: Căn cứ: "France's 1839 buyout of the daguerreotype catalyzed worldwide diffusion" (Việc Pháp mua lại daguerreotype năm 1839 đã thúc đẩy sự phổ biến trên toàn thế giới). Đây là ví dụ lịch sử duy nhất được đề cập trong đoạn văn để minh họa thành công của cơ chế mua lại bằng sáng chế.

- A. **SAI** – Không được đề cập trong đoạn văn.
- B. **SAI** – Không được đề cập trong đoạn văn.
- C. **SAI** – Không được đề cập trong đoạn văn.
- D. **ĐÚNG** – Được trích dẫn rõ ràng như ví dụ lịch sử thành công của việc mua lại bằng sáng chế.

Question 5. C

According to paragraph 4, in some cases like antibiotics, innovation may still need _____. (Theo đoạn 4, trong một số trường hợp như kháng sinh, đổi mới có thể vẫn cần _____.)

- A. broader patent terms replacing auctions for difficult-to-test compounds entirely (điều khoản bằng sáng chế rộng hơn thay thế đấu giá cho các hợp chất khó kiểm tra hoàn toàn)
- B. clinical-trial tax credits offsetting every phase across multinational sponsors (tín dụng thuế thử nghiệm lâm sàng bù đắp mọi giai đoạn trên các nhà tài trợ đa quốc gia)
- C. additional targeted subsidies beyond auction-set buyout prices and generic-level revenues (trợ cấp có mục tiêu bổ sung ngoài giá mua lại đặt đấu giá và doanh thu cấp độ generic)
- D. exclusive distribution contracts guaranteeing hospital uptake for a fixed duration (hợp đồng phân phối độc quyền đảm bảo bệnh viện sử dụng trong thời gian cố định)

Giải thích: Căn cứ: "In some areas, notably antibiotics, extra 'pull' subsidies may still be required to ensure adequate innovation even after a buyout." (Trong một số lĩnh vực, đặc biệt là kháng sinh, trợ cấp 'kéo' bổ sung có thể vẫn cần thiết để đảm bảo đổi mới đầy đủ ngay cả sau khi mua lại). Điều này chỉ ra rằng chỉ buyout thôi là chưa đủ trong một số trường hợp và cần thêm trợ cấp.

- A. **SAI** – Đoạn văn không đề xuất mở rộng điều khoản bằng sáng chế hay thay thế đấu giá.
- B. **SAI** – Không đề cập đến tín dụng thuế thử nghiệm lâm sàng.
- C. **ĐÚNG** – Phản ánh chính xác "extra 'pull' subsidies" (trợ cấp bổ sung) cần thiết ngoài cơ chế mua lại và giá generic.
- D. **SAI** – Không đề cập đến hợp đồng phân phối độc quyền.

Question 6. C

Where in the passage does the following sentence best fit? (Câu sau phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?)

By delinking reward from monopoly tenure, buyouts could widen access while preserving pre-market incentives. (Bằng cách tách phần thưởng khỏi thời gian độc quyền, việc mua lại có thể mở rộng khả năng tiếp cận trong khi vẫn bảo tồn động lực trước thị trường.)

Giải thích: Căn cứ: Câu này tóm tắt lợi ích chính của buyouts - tách phần thưởng khỏi độc quyền, mở rộng tiếp cận, và giữ động lực. Vị trí [III] nằm trong đoạn 3 sau khi giải thích cơ chế buyout và trước khi đề cập đến lợi ích cụ thể ("Social gains would be greatest..."). Câu này làm cầu nối logic giữa cơ chế và lợi ích.

Vị trí [I] (đoạn 1): Quá sớm, chưa giới thiệu buyouts. Vị trí [II] (đoạn 2): Đang nói về vấn đề của hệ thống hiện tại, chưa đến giải pháp buyouts. Vị trí [III] (đoạn 3): PHÙ HỢP - Sau khi giải thích buyouts, câu này tóm tắt cách thức hoạt động và lợi ích trước khi nói đến lợi ích xã hội cụ thể. Vị trí [IV] (đoạn 4): Quá muộn, đang nói về thách thức thực hiện.

A. SAI – Quá sớm trong luồng lập luận.

B. SAI – Chưa giới thiệu buyouts.

C. ĐÚNG – Vị trí logic nhất để kết nối cơ chế buyouts với lợi ích của nó.

D. SAI – Đoạn 4 tập trung vào thách thức, không phải lợi ích.

Question 7. B

The phrase **this system** in paragraph 3 refers to _____. (Cụm từ **this system** trong đoạn 3 ám chỉ _____.)

A. life-cycle management (quản lý vòng đời)

B. patent buyouts (mua lại bằng sáng chế)

C. price negotiation (đàm phán giá)

D. monopoly pricing (định giá độc quyền)

Giải thích: Căn cứ: "Under this system, follow-on applications could accelerate..." (Theo hệ thống này, các ứng dụng tiếp theo có thể được đẩy nhanh...). Câu trước đó mô tả cơ chế buyout: "purchase the patent... then dedicate the knowledge to the public domain... would price most new drugs like generics" (mua bằng sáng chế... sau đó dành kiến thức cho phạm vi công cộng... sẽ định giá hầu hết thuốc mới giống như thuốc generic). "This system" rõ ràng ám chỉ hệ thống mua lại bằng sáng chế vừa được mô tả.

A. SAI – Life-cycle management là vấn đề trong hệ thống hiện tại (đoạn 2), không phải giải pháp được đề cập ở đây.

B. ĐÚNG – "This system" ám chỉ hệ thống patent buyout vừa được giải thích trong các câu trước đó.

C. SAI – Price negotiation được đề cập ở đoạn 1 và cuối đoạn 4, nhưng không phải chủ đề của đoạn 3.

D. SAI – Monopoly pricing là vấn đề mà buyouts muốn giải quyết, không phải hệ thống được đề xuất.

Question 8. D

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

A. Negotiations will inevitably eradicate all pharmaceutical monopolies within a decade. (Đàm phán chắc chắn sẽ loại bỏ tất cả độc quyền dược phẩm trong một thập kỷ.)

B. Buyouts remove any need for subsidies across every infectious-disease domain. (Mua lại loại bỏ mọi nhu cầu về trợ cấp trong mọi lĩnh vực bệnh truyền nhiễm.)

C. Political resistance is minor because Congress has repeatedly streamlined patent reform. (Kháng cự chính trị là nhỏ vì Quốc hội đã nhiều lần đơn giản hóa cải cách bằng sáng chế.)

D. Durable buyout programs would require careful governance, credible pricing methods, and sustained fiscal commitments beyond a single budget cycle. (Các chương trình mua lại bền vững sẽ yêu cầu quản trị cẩn thận, phương pháp định giá đáng tin cậy và cam kết tài chính duy trì vượt quá một chu kỳ ngân sách.)

Giải thích: Căn cứ: Đoạn 4 liệt kê nhiều thách thức: "Auctions must be well-designed to curb collusion and mispricing" (Đấu giá phải được thiết kế tốt để hạn chế thông đồng và định giá sai), "governments must avoid confiscatory tactics" (chính phủ phải tránh chiến thuật tịch thu), "financing the purchases poses nontrivial fiscal choices" (tài trợ cho việc mua đặt ra các lựa chọn tài chính không tầm thường), và "Political obstacles are formidable – Congressional reform is

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

arduous" (Trở ngại chính trị là ghê gớm – cải cách Quốc hội là khó khăn). Những điểm này ám chỉ sự phức tạp và cam kết dài hạn cần thiết.

A. SAI – Không có gì trong đoạn văn cho thấy đàm phán sẽ "chắc chắn" loại bỏ tất cả độc quyền trong khung thời gian cụ thể; điều này quá tuyệt đối.

B. SAI – Đoạn văn nói rõ rằng "extra 'pull' subsidies may still be required" (trợ cấp bổ sung có thể vẫn cần thiết) trong một số trường hợp như kháng sinh.

C. SAI – Ngược lại, đoạn văn nói "Political obstacles are formidable – Congressional reform is arduous" (Trở ngại chính trị là ghê gớm – cải cách Quốc hội là khó khăn).

D. ĐÚNG – Suy luận hợp lý từ các thách thức được liệt kê: quản trị cẩn thận (well-designed auctions), phương pháp định giá đáng tin cậy (curb mispricing), và cam kết tài chính (financing poses fiscal choices).

Question 9. A

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 2?)

Patent protections can skew research trajectories, privileging expedient monopolies over societally valuable therapies. (Bảo hộ bằng sáng chế có thể làm lệch hướng nghiên cứu, ưu ái độc quyền thuận tiện hơn các liệu pháp có giá trị xã hội.)

A. Patent rules steer R&D toward projects maximizing exclusivity payoffs rather than those delivering greatest social benefit, thereby distorting scientific priorities. (Quy tắc bằng sáng chế điều hướng R&D về phía các dự án tối đa hóa lợi nhuận độc quyền thay vì những dự án mang lại lợi ích xã hội lớn nhất, do đó làm méo mó các ưu tiên khoa học.)

B. Firms naturally prefer difficult, lengthy trials because they extend exclusivity windows and improve therapeutic quality across indications and populations. (Các công ty tự nhiên thích thử nghiệm khó khăn, kéo dài vì chúng mở rộng cửa sổ độc quyền và cải thiện chất lượng điều trị qua các chỉ định và quần thể.)

C. Market forces always elevate most socially valuable cures since monopolies attract wider investment from every payer segment worldwide. (Lực lượng thị trường luôn nâng cao các phương pháp chữa trị có giá trị xã hội nhất vì độc quyền thu hút đầu tư rộng hơn từ mọi phân khúc người trả tiền trên toàn thế giới.)

D. Secondary patents generally convert marginal tweaks into major breakthroughs, ensuring societal value rises in proportion to exclusivity length. (Bằng sáng chế thứ cấp thường chuyển các điều chỉnh nhỏ thành các đột phá lớn, đảm bảo giá trị xã hội tăng tỷ lệ với độ dài độc quyền.)

Giải thích: Căn cứ: Câu gốc nói rằng bảo hộ bằng sáng chế "skew research trajectories" (làm lệch hướng nghiên cứu), "privileging expedient monopolies" (ưu ái độc quyền thuận tiện) hơn là "societally valuable therapies" (các liệu pháp có giá trị xã hội). Ý chính là bằng sáng chế tạo động lực sai lệch - hướng về lợi nhuận độc quyền thay vì giá trị xã hội.

A. ĐÚNG – Diễn giải chính xác: "steer R&D toward projects maximizing exclusivity payoffs" = "privileging expedient monopolies", "rather than those delivering greatest social benefit" = "over societally valuable therapies", "distorting scientific priorities" = "skew research trajectories".

B. SAI – Ngược lại với đoạn văn, trong đó nói rằng các thử nghiệm dài BỊ ƯU TIÊN THẤP HƠN ("get deprioritized") vì chúng làm xói mòn cửa sổ độc quyền.

C. SAI – Hoàn toàn ngược lại với luận điểm của đoạn văn; câu gốc chỉ trích độc quyền, không ca ngợi chúng.

D. SAI – Đoạn văn mô tả bằng sáng chế thứ cấp là "tactical tweaks that extend exclusivity while adding meager benefit" (các điều chỉnh chiến thuật kéo dài độc quyền trong khi chỉ bổ sung lợi ích nhỏ giọt), không phải đột phá lớn.

Question 10. B

Which of the following best summarises the passage? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

A. Drug negotiations will permanently settle debates over innovation and affordability worldwide. (Đàm phán thuốc sẽ giải quyết vĩnh viễn tranh luận về đổi mới và khả năng chi trả trên toàn thế giới.)

B. Patents often misalign incentives; auction-based buyouts could realign rewards with social value, though implementation and political hurdles remain significant. (Bằng sáng chế thường làm sai lệch động lực; mua lại dựa trên đấu giá có thể sắp xếp lại phần thưởng với giá trị xã hội, mặc dù trở ngại thực hiện và chính trị vẫn còn đáng kể.)

C. Extending patent terms is the only viable path to spur antibiotic pipelines. (Mở rộng thời hạn bằng sáng chế là con đường khả thi duy nhất để thúc đẩy nguồn cung kháng sinh.)

D. Generic pricing alone suffices to guarantee continuous biopharmaceutical innovation globally. (Định giá generic một mình đủ để đảm bảo đổi mới dược phẩm sinh học liên tục trên toàn cầu.)

Giải thích: Căn cứ: Đoạn văn bắt đầu bằng việc xác định vấn đề sai lệch động lực (đoạn 1-2), đề xuất giải pháp buyout (đoạn 3), và thừa nhận thách thức (đoạn 4). Cấu trúc tổng thể: vấn đề → giải pháp → thách thức.

A. SAI – Quá tuyệt đối và lạc quan; đoạn văn thừa nhận rằng đàm phán là một bước nhưng không giải quyết vĩnh viễn mọi vấn đề.

B. ĐÚNG – Nắm bắt chính xác cấu trúc và luận điểm chính: vấn đề sai lệch động lực, giải pháp buyout, và thách thức thực hiện.

C. SAI – Đoạn văn không ủng hộ mở rộng điều khoản bằng sáng chế; trái lại, nó đề xuất buyouts và có thể cần trợ cấp bổ sung.

D. SAI – Đoạn văn nói rằng cần nhiều hơn giá generic - cần buyouts và có thể cần trợ cấp bổ sung.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The U.S. Center for Medicare & Medicaid Services' decision to negotiate prices for ten drugs under the Inflation Adjustment Act triggered a maelstrom of commentary. Most concede negotiation will attenuate costs for patients and taxpayers, yet critics warn that shrinking expected profits could chill future discovery. This familiar skirmish obscures a larger design problem: do patents, as deployed in health care, reliably deliver social value commensurate with their costs? [I] The debate, in other words, is less about one policy lever than about the engine driving innovation itself.	Quyết định của Trung tâm Dịch vụ Y tế & Medicaid Hoa Kỳ đàm phán giá cho mười loại thuốc theo Đạo luật Điều chỉnh Lạm phát đã gây ra một cơn bão bình luận. Hầu hết thừa nhận đàm phán sẽ giảm chi phí cho bệnh nhân và người nộp thuế, nhưng các nhà phê bình cảnh báo rằng việc thu hẹp lợi nhuận dự kiến có thể làm lạnh khám phá trong tương lai. Cuộc đụng độ quen thuộc này che khuất một vấn đề thiết kế lớn hơn: liệu bằng sáng chế, khi được triển khai trong chăm sóc sức khỏe, có mang lại giá trị xã hội tương xứng với chi phí của chúng không? [I] Nói cách khác, cuộc tranh luận ít về một đòn bẩy chính sách hơn là về động cơ thúc đẩy bản thân đổi mới.
Evidence abounds that innovators chase rewards, but current incentives are misaligned with public value. Patent protections can skew research trajectories, privileging expedient monopolies over societally	Bằng chứng dồi dào cho thấy các nhà đổi mới đuổi theo phần thưởng, nhưng động lực hiện tại không phù hợp với giá trị công cộng. **Bảo hộ bằng sáng chế có thể làm lệch hướng nghiên cứu, ưu ái độc quyền thuận tiện hơn các liệu pháp có giá trị xã

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>valuable therapies. Perversely, firms may pursue "life-cycle management" – secondary patents and tactical tweaks that extend exclusivity while adding meager benefit. Diseases demanding longer trials (e.g., early-stage cancers) get deprioritized as the monopoly window erodes. And the market test favors paying customers and rich countries, biasing pipelines away from global need. [II]</p>	<p>hội.** Một cách nghịch lý, các công ty có thể theo đuổi "quản lý vòng đời" – các bằng sáng chế thứ cấp và các điều chỉnh chiến thuật kéo dài tính độc quyền trong khi chỉ bổ sung lợi ích nhỏ giọt. Các bệnh đòi hỏi thử nghiệm dài hơn (ví dụ, ung thư giai đoạn đầu) bị ưu tiên thấp hơn khi cửa sổ độc quyền bị xói mòn. Và bài kiểm tra thị trường ưu ái khách hàng có khả năng chi trả và các quốc gia giàu, làm thiên lệch nguồn cung khỏi nhu cầu toàn cầu. [II]</p>
<p>One alternative, long championed by economist Michael Kremer, is a government patent buyout: purchase the patent at an auction-based estimate of its private value, then dedicate the knowledge to the public domain. France's 1839 buyout of the daguerreotype catalyzed worldwide diffusion; a similar logic would price most new drugs like generics and extinguish wasteful life-cycle games. Under this system, follow-on applications could accelerate as barriers fall and spillovers compound. [III] Social gains would be greatest where today's monopoly pricing is steepest.</p>	<p>Một giải pháp thay thế, từ lâu được nhà kinh tế học Michael Kremer ủng hộ, là mua lại bằng sáng chế của chính phủ: mua bằng sáng chế với giá ước tính dựa trên đấu giá về giá trị tư nhân của nó, sau đó dành kiến thức cho phạm vi công cộng. Việc Pháp mua lại daguerreotype năm 1839 đã thúc đẩy sự phổ biến trên toàn thế giới; một logic tương tự sẽ định giá hầu hết các loại thuốc mới giống như thuốc generic và dập tắt các trò chơi vòng đời lãng phí. Theo hệ thống này, các ứng dụng tiếp theo có thể được đẩy nhanh khi các rào cản rơi xuống và các tác động lan tỏa kết hợp. [III] Lợi ích xã hội sẽ lớn nhất ở nơi định giá độc quyền ngày nay là cao nhất.</p>
<p>Yet buyouts are no panacea. Auctions must be well-designed to curb collusion and mispricing; governments must avoid confiscatory tactics; and financing the purchases poses nontrivial fiscal choices. In some areas, notably antibiotics, extra "pull" subsidies may still be required to ensure adequate innovation even after a buyout. Political obstacles are formidable – Congressional reform is arduous – yet precedent counsels patience: Medicare's drug coverage and price talks each took decades. With negotiations now underway, a window for deeper reform may be opening. [IV]</p>	<p>Tuy nhiên, mua lại không phải là thuốc chữa bách bệnh. Đấu giá phải được thiết kế tốt để hạn chế thông đồng và định giá sai; chính phủ phải tránh chiến thuật tịch thu; và tài trợ cho việc mua đặt ra các lựa chọn tài chính không tầm thường. Trong một số lĩnh vực, đặc biệt là kháng sinh, trợ cấp "kéo" bổ sung có thể vẫn cần thiết để đảm bảo đổi mới đầy đủ ngay cả sau khi mua lại. Trở ngại chính trị là ghê gớm – cải cách Quốc hội là khó khăn – nhưng tiền lệ khuyến khích kiên nhẫn: bảo hiểm thuốc Medicare và đàm phán giá mỗi loại mất hàng thập kỷ. Với các cuộc đàm phán hiện đang diễn ra, một cánh cửa cho cải cách sâu hơn có thể đang mở ra. [IV]</p>

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent text.

Question 11. B

Giải thích: Căn cứ: Đây là một cuộc hội thoại tại quầy lễ tân khách sạn. Trật tự logic:

- c. Khách giới thiệu mình và thông báo có đặt phòng → mở đầu cuộc hội thoại
- a. Nhân viên lễ tân phản hồi và yêu cầu giấy tờ → phản hồi yêu cầu
- b. Khách đưa giấy tờ và yêu cầu thêm phòng view biển → tiếp tục yêu cầu

Thứ tự đúng: **c-a-b**

A. SAI – c-b-a: Khách yêu cầu phòng view biển (b) trước khi nhân viên yêu cầu giấy tờ (a) là không logic.

B. ĐÚNG – c-a-b: Khách giới thiệu → Nhân viên yêu cầu giấy tờ → Khách đưa giấy tờ và yêu cầu thêm.

C. SAI – a-c-b: Nhân viên nói "Of course" (a) trước khi khách nói gì là vô lý.

D. SAI – b-c-a: Khách yêu cầu phòng view biển trước khi giới thiệu là không logic.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. Guest: Good evening. I have a reservation under the name Robert Henderson for three nights.	c. Khách: Chào buổi tối. Tôi có đặt phòng dưới tên Robert Henderson cho ba đêm.
a. Hotel receptionist: Of course, sir. May I see your identification and reservation confirmation, please?	a. Nhân viên lễ tân: Dĩ nhiên rồi, thưa ngài. Tôi có thể xem giấy tờ tùy thân và xác nhận đặt phòng của ngài không?
b. Guest: Here you are. Also, I'd like to request a room with a sea view if possible.	b. Khách: Của ngài đây. Ngoài ra, tôi muốn yêu cầu một phòng có view biển nếu có thể.

Question 12. C

Giải thích: Căn cứ: Đây là một bức thư thông báo học bổng. Trật tự logic:

c. Mở đầu với lời chúc mừng và thông báo chính → giới thiệu

a. Chi tiết về học bổng (học phí và trợ cấp) → thông tin cụ thể

b. Yêu cầu chấp nhận học bổng → hướng dẫn hành động

d. Thông tin về giải ngân → chi tiết thực hiện

e. Thông tin liên hệ nếu có câu hỏi → kết thúc

Thứ tự đúng: **c-a-b-d-e**

A. SAI – a-c-b-d-e: Nói về chi tiết học bổng (a) trước khi thông báo chúc mừng (c) là không logic.

B. SAI – c-b-a-d-e: Yêu cầu chấp nhận (b) trước khi nói về chi tiết học bổng (a) là không hợp lý.

C. ĐÚNG – c-a-b-d-e: Chúc mừng → Chi tiết học bổng → Yêu cầu chấp nhận → Giải ngân → Liên hệ.

D. SAI – b-c-a-e-d: Yêu cầu chấp nhận (b) trước lời chúc mừng (c) là vô lý.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. Congratulations! We are pleased to inform you that you have been selected as a recipient of the Chancellor's Merit Scholarship.	c. Xin chúc mừng! Chúng tôi hân hạnh thông báo rằng bạn đã được chọn làm người nhận Học bổng Công trạng của Hiệu trưởng.
a. Your scholarship will cover full tuition fees and provide a monthly stipend of \$1,200 for living expenses throughout the programme.	a. Học bổng của bạn sẽ chi trả đầy đủ học phí và cung cấp khoản trợ cấp hàng tháng 1.200 đô la cho chi phí sinh hoạt trong suốt chương trình.
b. To accept this offer, you must complete the online acceptance form and submit the required documentation by January 10th, 2026.	b. Để chấp nhận đề nghị này, bạn phải hoàn thành mẫu chấp nhận trực tuyến và nộp tài liệu cần thiết trước ngày 10 tháng 1 năm 2026.
d. The scholarship disbursement will commence upon your official enrolment, with the first payment processed within ten business days.	d. Việc giải ngân học bổng sẽ bắt đầu khi bạn nhập học chính thức, với khoản thanh toán đầu tiên được xử lý trong vòng mười ngày làm việc.
e. If you have questions about the scholarship terms or enrolment procedures, please contact our office at +44 20 7946 0958.	e. Nếu bạn có câu hỏi về điều khoản học bổng hoặc thủ tục nhập học, vui lòng liên hệ văn phòng của chúng tôi theo số +44 20 7946 0958.

Question 13. A

Giải thích: Căn cứ: Đây là một đoạn văn về việc triển khai e-learning tại các trường đại học Việt Nam. Trật tự logic:

e. Giới thiệu tổng quan về việc chính thức hóa e-learning tại VN → câu chủ đề

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- d. Các trường đại học mở rộng nền tảng và đào tạo → hành động cụ thể
- c. Các bài giảng chuyển lên LMS, đánh giá số hóa → chi tiết thực hiện
- a. Trợ cấp băng thông và chương trình cho vay thiết bị → giải quyết bất bình đẳng
- b. Chất lượng bền vững phụ thuộc vào giáo dục học, khả năng tiếp cận → kết luận

Thứ tự đúng: **e-d-c-a-b**

A. ĐÚNG – e-d-c-a-b: Tổng quan → Mở rộng → Thực hiện chi tiết → Giải quyết bất bình đẳng → Yếu tố chất lượng.

B. SAI – d-e-c-a-b: Nói về mở rộng (d) trước khi giới thiệu chủ đề chính (e) là không logic.

C. SAI – e-c-d-a-b: Nói về thực hiện chi tiết (c) trước khi nói về mở rộng tổng thể (d) là đảo ngược trật tự.

D. SAI – e-d-a-c-b: Nói về trợ cấp băng thông (a) trước khi nói về chuyển bài giảng lên LMS (c) phá vỡ luồng logic.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
e. Across Vietnam, universities mainstreamed e-learning, shifting from emergency measures to intentional, blended architectures for nationwide adoption.	e. Trên khắp Việt Nam, các trường đại học đã chính thức hóa e-learning, chuyển từ các biện pháp khẩn cấp sang kiến trúc kết hợp có chủ đích để áp dụng trên toàn quốc.
d. Universities expanded platforms, faculty training, and student support, aligning curricula with clear online learning outcomes.	d. Các trường đại học đã mở rộng nền tảng, đào tạo giảng viên và hỗ trợ sinh viên, sắp xếp chương trình giảng dạy với các kết quả học tập trực tuyến rõ ràng.
c. Large lectures moved onto LMS; assessments digitised; support centres piloted analytics to flag disengagement early.	c. Các bài giảng lớn chuyển lên LMS; đánh giá được số hóa; các trung tâm hỗ trợ thí điểm phân tích để ngăn cản sự không tham gia sớm.
a. Bandwidth subsidies and device-loan programmes narrowed disparities, enabling participation for rural, working, and disabled students.	a. Trợ cấp băng thông và chương trình cho vay thiết bị đã thu hẹp sự chênh lệch, cho phép sự tham gia của sinh viên nông thôn, đi làm và khuyết tật.
b. Now, durable quality depends on pedagogy, accessibility, integrity safeguards, and continuous improvement across institutions nationwide.	b. Bây giờ, chất lượng bền vững phụ thuộc vào phương pháp giảng dạy, khả năng tiếp cận, biện pháp bảo vệ toàn vẹn và cải tiến liên tục trên các tổ chức trên toàn quốc.

Question 14. B

Giải thích: Căn cứ: Đây là một cuộc hội thoại về đồng phục và quần áo thường. Trật tự logic:

- a. Abigail hỏi về sở thích → câu hỏi mở đầu
- d. Samuel trả lời cả hai có lợi → phản hồi cân bằng
- e. Abigail đồng ý và bổ sung lợi ích đồng phục → phản bác nhẹ
- b. Samuel đồng ý và bổ sung thêm lợi ích → tiếp tục thảo luận
- c. Abigail kết luận cả hai có giá trị → kết thúc

Thứ tự đúng: **a-d-e-b-c**

A. SAI – a-b-c-d-e: Samuel nói về "they also create" (b) mà không có bối cảnh trước đó là không logic.

B. ĐÚNG – a-d-e-b-c: Câu hỏi → Trả lời cân bằng → Bổ sung → Đồng ý và bổ sung → Kết luận.

C. SAI – b-a-c-e-d: Bắt đầu với "Right, they also" (b) mà không có bối cảnh là vô lý.

D. SAI – a-c-b-e-d: Abigail kết luận (c) quá sớm trước khi thảo luận đầy đủ.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Abigail: Do you prefer wearing uniforms at school or casual clothes?	a. Abigail: Bạn thích mặc đồng phục ở trường hay quần áo thường?
d. Samuel: Uniforms promote equality, but casual clothes show individuality.	d. Samuel: Đồng phục thúc đẩy sự bình đẳng, nhưng quần áo thường thể hiện cá tính.
e. Abigail: That's true, but uniforms reduce pressure about appearance.	e. Abigail: Điều đó đúng, nhưng đồng phục giảm áp lực về ngoại hình.
b. Samuel: Right, they also create a sense of unity and discipline.	b. Samuel: Đúng vậy, chúng cũng tạo ra cảm giác thống nhất và kỷ luật.
c. Abigail: Both ideas have merit depending on school culture.	c. Abigail: Cả hai ý kiến đều có giá trị tùy thuộc vào văn hóa trường học.

Question 15. A

Giải thích: Căn cứ: Đây là một đoạn văn về bài học từ kinh nghiệm làm việc. Trật tự logic:

- a. Trong kinh nghiệm đầu tiên, tác giả ít phát biểu → bối cảnh
- b. Giả định im lặng và để công việc nói lên → lý do hành động
- c. Nhận ra im lặng dẫn đến hiểu lầm → hậu quả tiêu cực
- e. Bắt đầu tích cực tham gia → hành động khắc phục
- d. Nhận ra giao tiếp quan trọng → bài học rút ra

Thứ tự đúng: **a-b-c-e-d**

A. ĐÚNG – a-b-c-e-d: Bối cảnh → Lý do → Hậu quả → Hành động → Bài học.

B. SAI – b-a-c-d-e: Nói về giả định (b) trước khi giới thiệu bối cảnh (a) là không logic.

C. SAI – a-b-c-d-e: Đưa ra bài học (d) trước khi nói về hành động khắc phục (e) đảo ngược trật tự nhân quả.

D. SAI – d-a-b-c-e: Bắt đầu với bài học (d) trước khi kể câu chuyện là không logic.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. During my first professional experience, I worked on a project team but rarely spoke up during meetings.	a. Trong kinh nghiệm chuyên nghiệp đầu tiên của tôi, tôi làm việc trong một nhóm dự án nhưng hiếm khi phát biểu trong các cuộc họp.
b. I assumed that staying under the radar and letting my work speak for itself would be sufficient.	b. Tôi cho rằng giữ im lặng và để công việc của mình tự nói lên điều đó là đủ.
c. However, I soon realized that my silence led to misunderstandings and my contributions went completely unrecognized.	c. Tuy nhiên, tôi sớm nhận ra rằng sự im lặng của tôi dẫn đến hiểu lầm và những đóng góp của tôi hoàn toàn không được công nhận.
e. Consequently, I started actively participating in discussions and clearly articulating my ideas and concerns to everyone.	e. Do đó, tôi bắt đầu tích cực tham gia thảo luận và diễn đạt rõ ràng ý tưởng và mối quan tâm của mình với mọi người.
d. That realization was a game-changer and taught me that effective communication is just as important as technical skills.	d. Nhận thức đó là một bước ngoặt và dạy tôi rằng giao tiếp hiệu quả cũng quan trọng như các kỹ năng kỹ thuật.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 16 to 20.

Question 16. C

A. Thus, numerous networked appliances currently create vast amounts of data demanding complex interpretation to comprehend effectively (Do đó, nhiều thiết bị kết nối hiện tại tạo ra lượng lớn dữ liệu đòi hỏi giải thích phức tạp để hiểu một cách hiệu quả)

B. Therefore, countless interconnected systems presently produce enormous quantities of information necessitating advanced analysis to understand properly (Vì vậy, vô số hệ thống kết nối với nhau hiện nay sản xuất số lượng thông tin khổng lồ đòi hỏi phân tích tiên tiến để hiểu đúng cách)

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

C. Consequently, billions of connected devices now generate massive volumes of data requiring sophisticated analytics to interpret meaningfully (Do đó, hàng tỷ thiết bị kết nối hiện nay tạo ra khối lượng dữ liệu khổng lồ đòi hỏi phân tích tinh vi để giải thích một cách có ý nghĩa)

D. Hence, multiple linked devices nowadays yield substantial data volumes requiring elaborate processing to decipher appropriately (Do đó, nhiều thiết bị liên kết ngày nay tạo ra khối lượng dữ liệu đáng kể đòi hỏi xử lý công phu để giải mã một cách thích hợp)

Giải thích: Ngữ cảnh: Câu trước nói về IoT là sự chuyển đổi trong cách thiết bị kết nối và giao tiếp. Câu này cần mô tả quy mô và tác động của mạng lưới này. Câu sau nói về các thiết bị cụ thể như bộ điều nhiệt thông minh và tủ lạnh kết nối.

Căn cứ về nội dung: Cần một câu mô tả quy mô lớn của IoT và khối lượng dữ liệu được tạo ra. "Billions of connected devices" (hàng tỷ thiết bị kết nối) phù hợp với quy mô toàn cầu của IoT được ám chỉ trong đoạn văn.

Căn cứ về ngữ pháp: Tất cả các phương án đều có cấu trúc ngữ pháp đúng với liên từ chuyển tiếp + chủ ngữ + động từ + tân ngữ + mệnh đề quan hệ rút gọn.

A. SAI – "Numerous networked appliances" (nhiều thiết bị kết nối) không đủ quy mô để phản ánh IoT toàn cầu; "complex interpretation" (giải thích phức tạp) kém chính xác hơn "sophisticated analytics" (phân tích tinh vi).

B. SAI – "Countless interconnected systems" (vô số hệ thống) quá trừu tượng; "necessitating advanced analysis" (đòi hỏi phân tích tiên tiến) và "understand properly" (hiểu đúng cách) kém tự nhiên hơn.

C. ĐÚNG – "Billions of connected devices" (hàng tỷ thiết bị) phản ánh chính xác quy mô IoT; "massive volumes of data" (khối lượng dữ liệu khổng lồ) và "sophisticated analytics" (phân tích tinh vi) là các thuật ngữ tiêu chuẩn trong lĩnh vực này; "interpret meaningfully" (giải thích có ý nghĩa) tự nhiên nhất.

D. SAI – "Multiple linked devices" (nhiều thiết bị liên kết) quá mơ hồ và không đủ quy mô; "substantial data volumes" (khối lượng dữ liệu đáng kể) ít ấn tượng hơn "massive volumes"; "decipher appropriately" (giải mã thích hợp) kém tự nhiên.

Question 17. C

A. Continuing this trajectory, vendors adopt smart systems to refine supply oversight and markedly elevate shopper engagement quality (Tiếp tục quỹ đạo này, các nhà cung cấp áp dụng hệ thống thông minh để tinh chỉnh giám sát cung ứng và nâng cao rõ rệt chất lượng tương tác của người mua sắm)

B. Pursuing this pattern, merchants incorporate connected technologies to streamline stock control and substantially improve consumer purchasing interactions (Theo đuổi mô hình này, các thương nhân kết hợp công nghệ kết nối để hợp lý hóa kiểm soát kho và cải thiện đáng kể tương tác mua hàng của người tiêu dùng)

C. Following this trend, retailers integrate IoT systems to optimize inventory management and significantly enhance customer shopping experiences (Theo xu hướng này, các nhà bán lẻ tích hợp hệ thống IoT để tối ưu hóa quản lý hàng tồn kho và nâng cao đáng kể trải nghiệm mua sắm của khách hàng)

D. Maintaining this direction, distributors implement networked solutions to perfect stockpile administration and notably augment client retail encounters (Duy trì hướng này, các nhà phân phối thực hiện các giải pháp kết nối để hoàn thiện quản trị kho dự trữ và tăng cường đáng kể các cuộc gặp gỡ bán lẻ của khách hàng)

Giải thích: Ngữ cảnh: Câu trước nói về ứng dụng IoT trong thiết bị gia đình (bộ điều nhiệt, tủ lạnh). Câu này cần chuyển sang một lĩnh vực ứng dụng khác - bán lẻ.

Căn cứ về nội dung: Cần một câu nói về ứng dụng IoT trong ngành bán lẻ, cụ thể là quản lý hàng tồn kho và trải nghiệm khách hàng. "Retailers" (nhà bán lẻ), "inventory management" (quản lý hàng tồn kho), và "customer shopping experiences" (trải nghiệm mua sắm của khách hàng) là các thuật ngữ chuẩn.

Căn cứ về ngữ pháp: Tất cả các phương án đều có cấu trúc đúng với phân từ hiện tại + chủ ngữ + động từ + tân ngữ.

A. SAI – "Vendors" (nhà cung cấp) không chính xác như "retailers" (nhà bán lẻ); "supply oversight" (giám sát cung ứng) và "shopper engagement quality" (chất lượng tương tác của người mua sắm) kém tự nhiên.

B. SAI – "Merchants" (thương nhân) ít phổ biến hơn "retailers"; "stock control" (kiểm soát kho) và "consumer purchasing interactions" (tương tác mua hàng) dài dòng hơn cần thiết.

C. ĐÚNG – "Retailers" (nhà bán lẻ) chính xác; "IoT systems" (hệ thống IoT) rõ ràng hơn "smart systems" hay "connected technologies"; "optimize inventory management" (tối ưu hóa quản lý hàng tồn kho) và "enhance customer shopping experiences" (nâng cao trải nghiệm mua sắm) là các cụm từ chuẩn và tự nhiên nhất.

D. SAI – "Distributors" (nhà phân phối) không chính xác; "stockpile administration" (quản trị kho dự trữ) và "client retail encounters" (cuộc gặp gỡ bán lẻ của khách hàng) quá cứng nhắc và không tự nhiên.

Question 18. D

A. It is these observation capacities that enable healthcare providers to engage earlier in pathology evolution, conceivably rescuing multiple lives via swift treatment (Chính những khả năng quan sát này cho phép các nhà cung cấp chăm sóc sức khỏe tham gia sớm hơn trong sự phát triển bệnh lý, có thể cứu nhiều sinh mạng thông qua điều trị nhanh chóng)

B. It is such tracking functionalities that allow physicians to act sooner during illness development, possibly preserving many lives via prompt intervention (Chính những chức năng theo dõi như vậy cho phép bác sĩ hành động sớm hơn trong quá trình phát triển bệnh tật, có thể bảo tồn nhiều sinh mạng thông qua can thiệp kịp thời)

C. It is these surveillance features that permit medical professionals to respond faster in condition advancement, likely protecting countless lives through early action (Chính những tính năng giám sát này cho phép các chuyên gia y tế phản ứng nhanh hơn trong tiến triển tình trạng, có khả năng bảo vệ vô số sinh mạng thông qua hành động sớm)

D. It is these monitoring capabilities that enable doctors to intervene earlier in disease progression, potentially saving numerous lives through timely treatment (Chính những khả năng giám sát này cho phép bác sĩ can thiệp sớm hơn trong tiến triển bệnh, có khả năng cứu nhiều sinh mạng thông qua điều trị kịp thời)

Giải thích: Ngữ cảnh: Câu trước nói về thiết bị đeo theo dõi dấu hiệu sinh tồn và cảnh báo cho chuyên gia y tế. Câu này cần giải thích lợi ích của khả năng theo dõi này.

Căn cứ về nội dung: Cần một câu nhấn mạnh lợi ích của IoT trong y tế - can thiệp sớm và cứu mạng. "Monitoring capabilities" (khả năng giám sát), "intervene earlier" (can thiệp sớm hơn), "disease progression" (tiến triển bệnh), và "timely treatment" (điều trị kịp thời) là các thuật ngữ y tế chuẩn.

Căn cứ về ngữ pháp: Tất cả phương án đều sử dụng cấu trúc nhấn mạnh "It is... that..." đúng.

A. SAI – "Observation capacities" (khả năng quan sát) kém chính xác hơn "monitoring capabilities"; "pathology evolution" (sự phát triển bệnh lý) quá kỹ thuật; "conceivably rescuing" (có thể cứu) và "via swift treatment" (thông qua điều trị nhanh) kém tự nhiên.

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

B. SAI – "Tracking functionalities" (chức năng theo dõi) kém tự nhiên; "illness development" (phát triển bệnh tật) kém chuẩn hơn "disease progression"; "preserving many lives" (bảo tồn sinh mạng) không phù hợp ngữ cảnh y tế.

C. SAI – "Surveillance features" (tính năng giám sát) nghe giống an ninh hơn y tế; "condition advancement" (tiến triển tình trạng) kém rõ ràng; "protecting countless lives" (bảo vệ vô số sinh mạng) quá cường điệu.

D. ĐÚNG – "Monitoring capabilities" (khả năng giám sát) chuẩn y tế; "intervene earlier in disease progression" (can thiệp sớm hơn trong tiến triển bệnh) chính xác; "saving numerous lives through timely treatment" (cứu nhiều sinh mạng thông qua điều trị kịp thời) tự nhiên và phù hợp nhất.

Question 19. A

A. Having been explained comprehensive security strategies, consumers are encouraged to update passwords regularly and enable multi-factor authentication (Sau khi được giải thích các chiến lược bảo mật toàn diện, người tiêu dùng được khuyến khích cập nhật mật khẩu thường xuyên và kích hoạt xác thực đa yếu tố)

B. Having been communicated thorough protection approaches, users are urged to refresh credentials frequently and activate additional verification (Sau khi được truyền đạt các phương pháp bảo vệ kỹ lưỡng, người dùng được thúc giục làm mới thông tin xác thực thường xuyên và kích hoạt xác minh bổ sung)

C. Having been presented complete safety protocols, customers are prompted to change access codes routinely and implement supplementary authentication (Sau khi được trình bày các giao thức an toàn hoàn chỉnh, khách hàng được nhắc nhở thay đổi mã truy cập thường xuyên và thực hiện xác thực bổ sung)

D. Having been conveyed detailed defense frameworks, individuals are motivated to modify login information periodically and establish extra confirmation (Sau khi được truyền tải các khung phòng thủ chi tiết, các cá nhân được thúc đẩy sửa đổi thông tin đăng nhập định kỳ và thiết lập xác nhận bổ sung)

Giải thích: Ngữ cảnh: Câu trước nói về mối lo ngại an ninh mạng và quyền riêng tư. Câu này cần đưa ra giải pháp/khuyến nghị bảo mật.

Căn cứ về nội dung: Cần một câu khuyến nghị các biện pháp bảo mật cơ bản: cập nhật mật khẩu và xác thực đa yếu tố. "Update passwords regularly" (cập nhật mật khẩu thường xuyên) và "enable multi-factor authentication" (kích hoạt xác thực đa yếu tố) là các cụm từ chuẩn trong lĩnh vực an ninh mạng.

Căn cứ về ngữ pháp: Tất cả phương án đều sử dụng cấu trúc "Having been + past participle" đúng với nghĩa bị động hoàn thành.

A. ĐÚNG – "Comprehensive security strategies" (chiến lược bảo mật toàn diện) chính xác; "update passwords regularly" (cập nhật mật khẩu thường xuyên) và "enable multi-factor authentication" (kích hoạt xác thực đa yếu tố) là các thuật ngữ chuẩn và được sử dụng rộng rãi nhất trong lĩnh vực an ninh mạng.

B. SAI – "Communicated" (truyền đạt) kém tự nhiên hơn "explained"; "refresh credentials" (làm mới thông tin xác thực) và "activate additional verification" (kích hoạt xác minh bổ sung) dài dòng và kém phổ biến.

C. SAI – "Safety protocols" (giao thức an toàn) ít chính xác hơn "security strategies"; "change access codes" (thay đổi mã truy cập) và "implement supplementary authentication" (thực hiện xác thực bổ sung) không chuẩn.

D. SAI – "Defense frameworks" (khung phòng thủ) quá kỹ thuật; "modify login information" (sửa đổi thông tin đăng nhập) và "establish extra confirmation" (thiết lập xác nhận bổ sung) kém tự nhiên và không phổ biến.

Question 20. D

A. Corporations must dedicate extensively to protective mechanisms to secure exchanged data from increasingly complex electronic hazards (Các tập đoàn phải cống hiến rộng rãi cho các cơ chế bảo vệ để bảo đảm dữ liệu trao đổi khỏi các mối nguy hiểm điện tử ngày càng phức tạp)

B. Enterprises should allocate substantially to cryptographic systems to protect communicated data from progressively advanced digital dangers (Các doanh nghiệp nên phân bổ đáng kể cho các hệ thống mật mã để bảo vệ dữ liệu được truyền đạt khỏi các mối nguy hiểm kỹ thuật số ngày càng tiên tiến)

C. Organizations need to commit considerably to security protocols to shield transferred information against continually evolving technological risks (Các tổ chức cần cam kết đáng kể với các giao thức bảo mật để che chắn thông tin được chuyển giao chống lại các rủi ro công nghệ liên tục phát triển)

D. Companies must invest heavily in encryption technologies to safeguard transmitted information against increasingly sophisticated cyber threats (Các công ty phải đầu tư mạnh vào công nghệ mã hóa để bảo vệ thông tin được truyền tải chống lại các mối đe dọa mạng ngày càng tinh vi)

Giải thích: Ngữ cảnh: Câu trước nói về dự báo tăng trưởng IoT mạnh mẽ. Câu này là câu kết và cần nhấn mạnh trách nhiệm bảo mật.

Căn cứ về nội dung: Cần một câu về trách nhiệm đầu tư vào bảo mật dữ liệu. "Invest heavily in encryption technologies" (đầu tư mạnh vào công nghệ mã hóa) và "safeguard... against increasingly sophisticated cyber threats" (bảo vệ... chống lại các mối đe dọa mạng ngày càng tinh vi) là các cụm từ chuẩn.

Căn cứ về ngữ pháp: Tất cả phương án đều có cấu trúc đúng với chủ ngữ + modal verb + động từ chính + giới từ + danh từ.

A. SAI – "Dedicate extensively to" (cống hiến rộng rãi cho) không tự nhiên trong ngữ cảnh kinh doanh; "protective mechanisms" (cơ chế bảo vệ) quá chung; "electronic hazards" (mối nguy hiểm điện tử) lỗi thời.

B. SAI – "Allocate substantially to" (phân bổ đáng kể cho) kém tự nhiên; "cryptographic systems" (hệ thống mật mã) quá cụ thể và kỹ thuật; "communicated data" (dữ liệu được truyền đạt) kém chuẩn; "digital dangers" (mối nguy hiểm kỹ thuật số) không phổ biến.

C. SAI – "Commit considerably to" (cam kết đáng kể với) kém tự nhiên; "shield" (che chắn) không phù hợp ngữ cảnh; "technological risks" (rủi ro công nghệ) quá chung chung.

D. ĐÚNG – "Invest heavily in" (đầu tư mạnh vào) là cụm động từ chuẩn; "encryption technologies" (công nghệ mã hóa) chính xác và phổ biến; "safeguard transmitted information" (bảo vệ thông tin được truyền tải) tự nhiên; "increasingly sophisticated cyber threats" (các mối đe dọa mạng ngày càng tinh vi) là thuật ngữ chuẩn và được sử dụng rộng rãi nhất.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>The Internet of Things (IoT) represents a transformative shift in how physical devices connect and communicate with each other. (16) Consequently, billions of connected devices now generate massive volumes of data requiring sophisticated analytics to interpret meaningfully. This network encompasses everything from household appliances to industrial machinery, all sharing data continuously through</p>	<p>Internet vạn vật (IoT) đại diện cho một sự chuyển đổi mang tính biến đổi trong cách các thiết bị vật lý kết nối và giao tiếp với nhau. (16) Do đó, hàng tỷ thiết bị kết nối hiện nay tạo ra khối lượng dữ liệu khổng lồ đòi hỏi phân tích tinh vi để giải thích một cách có ý nghĩa. Mạng lưới này bao gồm mọi thứ từ thiết bị gia dụng đến máy móc công nghiệp, tất cả đều chia sẻ dữ liệu liên tục thông qua các cảm biến và phần</p>

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>embedded sensors and software. Smart thermostats can learn user preferences and adjust temperatures automatically, while connected refrigerators monitor food inventory and suggest recipes.</p>	<p>mềm nhúng. Bộ điều nhiệt thông minh có thể học sở thích của người dùng và điều chỉnh nhiệt độ tự động, trong khi tủ lạnh kết nối giám sát kho thực phẩm và đề xuất công thức nấu ăn.</p>
<p>(17) Following this trend, retailers integrate IoT systems to optimize inventory management and significantly enhance customer shopping experiences. The healthcare sector has particularly benefited from IoT technology, with wearable devices tracking vital signs and alerting medical professionals to potential emergencies. (18) It is these monitoring capabilities that enable doctors to intervene earlier in disease progression, potentially saving numerous lives through timely treatment.</p>	<p>(17) Theo xu hướng này, các nhà bán lẻ tích hợp hệ thống IoT để tối ưu hóa quản lý hàng tồn kho và nâng cao đáng kể trải nghiệm mua sắm của khách hàng. Lĩnh vực chăm sóc sức khỏe đã đặc biệt được hưởng lợi từ công nghệ IoT, với các thiết bị đeo theo dõi các dấu hiệu sinh tồn và cảnh báo các chuyên gia y tế về các trường hợp khẩn cấp tiềm ẩn. (18) Chính những khả năng giám sát này cho phép bác sĩ can thiệp sớm hơn trong tiến triển bệnh, có khả năng cứu nhiều sinh mạng thông qua điều trị kịp thời.</p>
<p>However, this unprecedented connectivity raises significant concerns about cybersecurity and privacy protection. Hackers could potentially access sensitive personal information or even control critical infrastructure remotely. (19) Having been explained comprehensive security strategies, consumers are encouraged to update passwords regularly and enable multi-factor authentication. Despite these challenges, industry experts predict exponential growth in IoT adoption across all sectors. (20) Companies must invest heavily in encryption technologies to safeguard transmitted information against increasingly sophisticated cyber threats. As devices become more intelligent and interconnected, society must balance innovation with robust security measures to protect users.</p>	<p>Tuy nhiên, khả năng kết nối chưa từng có này đặt ra những mối lo ngại đáng kể về an ninh mạng và bảo vệ quyền riêng tư. Tin tặc có thể truy cập thông tin cá nhân nhạy cảm hoặc thậm chí kiểm soát cơ sở hạ tầng quan trọng từ xa. (19) Sau khi được giải thích các chiến lược bảo mật toàn diện, người tiêu dùng được khuyến khích cập nhật mật khẩu thường xuyên và kích hoạt xác thực đa yếu tố. Bất chấp những thách thức này, các chuyên gia trong ngành dự đoán sự tăng trưởng theo cấp số nhân trong việc áp dụng IoT trên tất cả các lĩnh vực. (20) Các công ty phải đầu tư mạnh vào công nghệ mã hóa để bảo vệ thông tin được truyền tải chống lại các mối đe dọa mạng ngày càng tinh vi. Khi các thiết bị trở nên thông minh và kết nối với nhau hơn, xã hội phải cân bằng đổi mới với các biện pháp bảo mật mạnh mẽ để bảo vệ người dùng.</p>

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 21 to 26.

Question 21. A

- A. taking place (diễn ra)
- B. taken place (đã diễn ra)
- C. to take place (để diễn ra)
- D. having taken place (đã diễn ra)

Giải thích: Ngữ cảnh: "The Da Nang Global Business Summit 2025, (21) _____ in August 2025, will serve as..." Đây là một mệnh đề quan hệ rút gọn mô tả sự kiện sẽ diễn ra trong tương lai.

Căn cứ ngữ pháp: Cần phân từ mô tả sự kiện dự kiến. Khi rút gọn mệnh đề quan hệ chủ động với ý nghĩa tương lai hoặc dự kiến, ta dùng present participle (V-ing). "Taking place" = "which will take place" (sẽ diễn ra).

A. ĐÚNG – "Taking place" phân từ hiện tại mang nghĩa tương lai/dự kiến, phù hợp với "in August 2025" và "will serve".

B. SAI – "Taken place" là phân từ quá khứ, ám chỉ sự kiện đã xảy ra, mâu thuẫn với "in August 2025" và "will serve".

C. SAI – "To take place" là to-infinitive, không dùng để rút gọn mệnh đề quan hệ trong trường hợp này; nếu dùng phải là "to be held" hoặc tương tự.

D. SAI – "Having taken place" là phân từ hoàn thành, chỉ hành động đã hoàn tất trước một hành động khác, không phù hợp với tương lai.

Question 22. C

A. collaborate /kə'ləbəreɪt/ (động từ): cộng tác

B. collaborated /kə'ləbərəɪtɪd/ (động từ quá khứ): đã cộng tác

C. collaboration /kə'ləbərə'reɪʃn/ (danh từ): sự cộng tác

D. collaborative /kə'ləbərə'reɪv/ (tính từ): mang tính cộng tác

Giải thích: Ngữ cảnh: "...creating unprecedented opportunities for cross-border (22) _____." Cần một danh từ sau giới từ "for".

Căn cứ ngữ pháp: Sau giới từ "for" cần danh từ hoặc V-ing. Cụm "opportunities for + N" (cơ hội cho...) là cấu trúc chuẩn.

A. SAI – "Collaborate" là động từ nguyên mẫu, không đứng sau giới từ trong ngữ cảnh này.

B. SAI – "Collaborated" là động từ quá khứ, không phù hợp cấu trúc.

C. ĐÚNG – "Collaboration" là danh từ, phù hợp với cấu trúc "opportunities for collaboration" (cơ hội cho sự cộng tác).

D. SAI – "Collaborative" là tính từ, cần đi với danh từ phía sau, ví dụ "collaborative efforts" (nỗ lực cộng tác).

Question 23. A

A. array /ə'reɪ/ (danh từ): một loạt, một dãy

B. batch /bætʃ/ (danh từ): một mẻ, một lô (thường dùng cho sản xuất)

C. cluster /'klʌstə(r)/ (danh từ): một cụm (thường chỉ nhóm gần nhau về không gian)

D. bundle /'bʌndl/ (danh từ): một bó, một gói (thường chỉ các thứ được buộc lại)

Giải thích: Ngữ cảnh: "Attendees will gain exposure to a diverse (23) _____ of sectors..." Cần một từ chỉ "một loạt đa dạng".

Căn cứ ngữ nghĩa: "Array" có nghĩa là một loạt, một dãy đa dạng và ấn tượng. Cụm "a diverse array of" (một loạt đa dạng) là cụm từ chuẩn khi nói về nhiều lĩnh vực khác nhau.

A. ĐÚNG – "A diverse array of sectors" (một loạt lĩnh vực đa dạng) là cụm từ tự nhiên và được sử dụng rộng rãi, nhấn mạnh sự đa dạng và phong phú.

B. SAI – "Batch" thường dùng trong sản xuất (a batch of products), không phù hợp với "sectors".

C. SAI – "Cluster" chỉ nhóm các thứ tập trung gần nhau, thường dùng trong địa lý hoặc công nghệ (cluster of companies in one area), không tự nhiên với "diverse".

D. SAI – "Bundle" chỉ một gói dịch vụ hoặc các thứ được buộc lại (bundle deal), không phù hợp với "sectors".

Question 24. C

A. promote /prə'məʊt/ (động từ): thúc đẩy, quảng bá

B. advance /əd'vɑ:ns/ (động từ): thúc đẩy, tiến bộ

C. foster /'fɒstə(r)/ (động từ): nuôi dưỡng, thúc đẩy (quan hệ, phát triển)

D. elevate /'elɪveɪt/ (động từ): nâng cao

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Giải thích: Ngữ cảnh: "The summit aims to (24) _____ partnerships between Vietnamese enterprises and international corporations..." Cần động từ chỉ việc xây dựng/phát triển quan hệ đối tác.

Căn cứ ngữ nghĩa: "Foster partnerships" (nuôi dưỡng/thúc đẩy quan hệ đối tác) là collocation chuẩn, nhấn mạnh việc tạo điều kiện và hỗ trợ quan hệ phát triển lâu dài.

A. SAI – "Promote partnerships" có thể dùng được nhưng có nghĩa "quảng bá" hơn là "phát triển sâu".

B. SAI – "Advance partnerships" kém tự nhiên, "advance" thường dùng với "interests" hoặc "goals".

C. ĐÚNG – "Foster partnerships" là collocation chuẩn nhất, diễn tả việc tạo môi trường thuận lợi để quan hệ đối tác phát triển.

D. SAI – "Elevate partnerships" không phù hợp, "elevate" thường dùng với "status" hoặc "position".

Question 25. A

A. representatives /ˌreprɪˈzɛntətɪvz/ (danh từ): đại diện

B. represent /ˌreprɪˈzɛnt/ (động từ): đại diện

C. representation /ˌreprɪzənˈteɪʃn/ (danh từ): sự đại diện

D. representatively /ˌreprɪˈzɛntətɪvli/ (trạng từ): một cách đại diện

Giải thích: Ngữ cảnh: "For (25) _____ looking to expand their market presence..." Cần một danh từ chỉ người sau giới từ "for".

Căn cứ ngữ pháp: Sau giới từ "for" và trước V-ing ("looking") cần danh từ chỉ người. "Representatives" (các đại diện) phù hợp với ngữ cảnh sự kiện kinh doanh.

A. ĐÚNG – "Representatives" là danh từ chỉ người, phù hợp với cấu trúc "For + N + V-ing" (Đối với... đang...).

B. SAI – "Represent" là động từ, không đứng sau giới từ trong vị trí này.

C. SAI – "Representation" là danh từ trừu tượng chỉ khái niệm, không chỉ người.

D. SAI – "Representatively" là trạng từ, không đứng sau giới từ "for" trong vị trí này

Question 26. D

A. draw upon /drɔː əˈpɒn/ (cụm động từ): dựa vào, sử dụng (kiến thức, kinh nghiệm)

B. build on /brɪld ɒn/ (cụm động từ): xây dựng dựa trên

C. count on /kaʊnt ɒn/ (cụm động từ): tin cậy vào, trông cậy vào

D. bank on /bæŋk ɒn/ (cụm động từ): tin tưởng vào, đặt cược vào (cơ hội, khả năng)

Giải thích: Ngữ cảnh: "Secure your participation and (26) _____ on Da Nang's position as a rising hub..." Cần cụm động từ diễn tả việc tận dụng/tin tưởng vào vị thế.

Căn cứ ngữ nghĩa: Trong ngữ cảnh kinh doanh, "bank on" (đặt cược vào, tin tưởng để thu lợi) phù hợp nhất khi nói về việc tận dụng vị thế của một địa điểm để đạt được lợi ích kinh doanh.

A. SAI – "Draw upon" thường dùng với kiến thức, kinh nghiệm (draw upon expertise), không tự nhiên với "position as a hub".

B. SAI – "Build on" có nghĩa xây dựng thêm dựa trên nền tảng có sẵn, không hoàn toàn phù hợp với ý "tận dụng vị thế".

C. SAI – "Count on" có nghĩa tin cậy ai đó sẽ làm gì, không phù hợp với "position".

D. ĐÚNG – "Bank on Da Nang's position" (đặt cược vào/tin tưởng tận dụng vị thế của Đà Nẵng) tự nhiên nhất, diễn tả việc doanh nghiệp tin tưởng và muốn tận dụng lợi thế của Đà Nẵng.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The Da Nang Global Business Summit 2025,	Hội nghị Thượng đỉnh Kinh doanh Toàn cầu Đà

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>(21) taking place in August 2025, will serve as a premier platform connecting international business leaders, technology innovators, and investment professionals. This landmark event focuses on exploring how digital transformation is reshaping traditional industries and creating unprecedented opportunities for cross-border (22) collaboration.</p>	<p>Năng 2025, (21) diễn ra vào tháng 8 năm 2025, sẽ đóng vai trò là nền tảng hàng đầu kết nối các nhà lãnh đạo doanh nghiệp quốc tế, các nhà đổi mới công nghệ và các chuyên gia đầu tư. Sự kiện mang tính bước ngoặt này tập trung vào việc khám phá cách chuyển đổi số đang định hình lại các ngành truyền thống và tạo ra cơ hội chưa từng có cho (22) sự cộng tác xuyên biên giới.</p>
<p>Summit highlights include keynote presentations from global CEOs, intensive workshops on emerging technologies, and exclusive networking receptions. Attendees will gain exposure to a diverse (23) array of sectors including smart manufacturing, logistics innovation, and digital finance. The summit aims to (24) foster partnerships between Vietnamese enterprises and international corporations seeking sustainable growth in Southeast Asia.</p>	<p>Những điểm nổi bật của hội nghị thượng đỉnh bao gồm các bài thuyết trình quan trọng từ các CEO toàn cầu, hội thảo chuyên sâu về các công nghệ mới nổi và các buổi tiếp tân kết nối độc quyền. Người tham dự sẽ được tiếp xúc với một (23) loạt lĩnh vực đa dạng bao gồm sản xuất thông minh, đổi mới logistics và tài chính kỹ thuật số. Hội nghị thượng đỉnh nhằm (24) thúc đẩy quan hệ đối tác giữa các doanh nghiệp Việt Nam và các tập đoàn quốc tế tìm kiếm tăng trưởng bền vững ở Đông Nam Á.</p>
<p>For (25) representatives looking to expand their market presence or establish strategic alliances, this event offers unmatched value. Secure your participation and (26) bank on Da Nang's position as a rising hub for innovation and commerce.</p>	<p>Đối với (25) các đại diện muốn mở rộng sự hiện diện trên thị trường hoặc thiết lập liên minh chiến lược, sự kiện này mang lại giá trị vô song. Đảm bảo sự tham gia của bạn và (26) tin tưởng tận dụng vị thế của Đà Nẵng như một trung tâm đang lên cho đổi mới và thương mại.</p>

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 27 to 34.

Question 27. B

The word **torrent** in paragraph 1 can be best replaced by _____?

- A. respite /'respait/ (danh từ): sự tạm nghỉ, sự giải thoát tạm thời
- B. deluge /'delju:dʒ/ (danh từ): trận lụt lớn, dòng chảy dữ dội
- C. eddy /'edi/ (danh từ): xoáy nước nhỏ
- D. trickle /'trikl/ (danh từ): dòng chảy nhỏ giọt

Giải thích từ đề hỏi: **torrent** /'tɒrənt/ (danh từ): dòng chảy mạnh, dòng nước dữ dội; (nghĩa bóng) một lượng lớn cái gì đó

Giải thích: Ngữ cảnh: "...where truth could surge like a **torrent** and rinse away parochialism." (nơi sự thật có thể dâng lên như một dòng chảy mạnh và rửa sạch sự hẹp hòi). Từ "torrent" được dùng ẩn dụ để chỉ một lượng lớn sự thật tràn đến mạnh mẽ. Các từ "surge" (dâng lên) và "rinse away" (rửa sạch) củng cố hình ảnh về dòng chảy mạnh mẽ.

- A. **SAI** – "Respite" (sự giải thoát tạm thời) hoàn toàn ngược nghĩa; không liên quan đến dòng chảy hay lượng lớn.
- B. **ĐÚNG** – "Deluge" (trận lụt lớn, dòng chảy dữ dội) có cùng nghĩa gốc và nghĩa bóng với "torrent": đều chỉ dòng nước/thông tin tràn đến với số lượng lớn và sức mạnh.
- C. **SAI** – "Eddy" (xoáy nước nhỏ) chỉ dòng nước nhỏ xoáy tròn, ngược lại với hình ảnh mạnh mẽ của "torrent".

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

D. SAI – "Trickle" (dòng chảy nhỏ giọt) hoàn toàn trái nghĩa với "torrent"; chỉ dòng chảy yếu và ít.

Question 28. C

Which of the following is **NOT** mentioned in paragraph 2 as contributing to the politicization of truth? (Điều nào sau đây **KHÔNG** được đề cập trong đoạn 2 như góp phần vào chính trị hóa sự thật?)

A. Viral misinformation (Thông tin sai lệch lan truyền)

B. Fake news (Tin giả)

C. Enhanced cross-party deliberation (Thảo luận liên đảng được tăng cường)

D. Identity-driven judgments (Phán đoán dựa trên bản sắc)

Giải thích: Căn cứ: Đoạn 2 đề cập: "Amid fake news and viral misinformation, identity begins to adjudicate evidence. When allegiance precedes appraisal, facts are retrofitted to fit a tribe..." (Giữa tin giả và thông tin sai lệch lan truyền, bản sắc bắt đầu phán xét bằng chứng. Khi lòng trung thành đi trước đánh giá, sự thật được điều chỉnh lại cho phù hợp với bộ tộc...). Đoạn văn mô tả sự chia rẽ và thiếu giao tiếp thực sự, không phải sự thảo luận được tăng cường.

A. SAI (được đề cập) – "Viral misinformation" được nói rõ: "Amid fake news and viral misinformation".

B. SAI (được đề cập) – "Fake news" được nói rõ: "Amid fake news and viral misinformation".

C. ĐÚNG (KHÔNG được đề cập) – Đoạn văn mô tả sự phân cực và thiếu giao tiếp thực sự ("opinions hardened into camps whose beliefs scarcely overlapped"), không đề cập đến "enhanced cross-party deliberation" (thảo luận liên đảng được tăng cường). Đây chính là điều **KHÔNG** được đề cập.

D. SAI (được đề cập) – "Identity-driven judgments" được ám chỉ: "identity begins to adjudicate evidence" và "When allegiance precedes appraisal".

Question 29. B

The word **contagion** in paragraph 4 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

A. infection /ɪn'fekʃn/ (danh từ): sự lây nhiễm

B. isolation /ˌaɪsə'leɪʃn/ (danh từ): sự cô lập

C. spread /spred/ (danh từ): sự lan rộng

D. transmission /trænz'mɪʃn/ (danh từ): sự truyền tải

Giải thích từ đề hỏi: **contagion** /kən'teɪdʒən/ (danh từ): sự lây lan (bệnh tật, cảm xúc); sự truyền nhiễm

Giải thích: Ngữ cảnh: "...a kind of massive-scale emotional **contagion**" (một loại lây lan cảm xúc quy mô lớn). Từ "contagion" chỉ sự lan truyền từ người này sang người khác.

A. SAI – "Infection" (sự lây nhiễm) là từ đồng nghĩa, không phải trái nghĩa.

B. ĐÚNG – "Isolation" (sự cô lập) là trái nghĩa hoàn hảo: nếu "contagion" là sự lan truyền/kết nối, thì "isolation" là sự tách biệt/không lan truyền.

C. SAI – "Spread" (sự lan rộng) là từ đồng nghĩa, không phải trái nghĩa.

D. SAI – "Transmission" (sự truyền tải) là từ đồng nghĩa, không phải trái nghĩa.

Question 30. A

The word **This state** in paragraph 3 refers to _____.

A. the condition in which encounters are removed and beliefs become isolated (tình trạng mà các cuộc gặp gỡ bị loại bỏ và niềm tin trở nên cô lập)

B. the Apollo 11 moon landing and its aftermath (sự đổ bộ Mặt Trăng Apollo 11 và hậu quả của nó)

C. a society where everyone shares identical beliefs (một xã hội nơi mọi người có niềm tin giống hệt nhau)

D. the credibility of scientific evidence in general (độ tin cậy của bằng chứng khoa học nói chung)

Giải thích: Căn cứ: "Remove real encounters and each of us is marooned inside self-reinforcing convictions. **This state** increasingly typifies the personalized web..." (Loại bỏ các cuộc gặp gỡ thực và mỗi người chúng ta bị mắc kẹt trong những niềm tin tự củng cố. Tình trạng này ngày càng đặc trưng cho mạng được cá nhân hóa...). "This state" ám chỉ tình trạng vừa được mô tả ở câu trước: không có cuộc gặp gỡ thực và mỗi người bị cô lập trong niềm tin của mình.

A. ĐÚNG – Phản ánh chính xác tình trạng được mô tả: "Remove real encounters" (loại bỏ cuộc gặp gỡ thực) và "marooned inside self-reinforcing convictions" (mắc kẹt trong niềm tin tự củng cố = niềm tin cô lập).

B. SAI – Apollo 11 chỉ là một ví dụ minh họa cho sự khác biệt quan điểm, không phải tình trạng được ám chỉ.

C. SAI – Ngược lại, "this state" chỉ tình trạng mọi người có niềm tin KHÁC NHAU và cô lập, không phải giống hệt nhau.

D. SAI – Không liên quan; đoạn văn không nói về độ tin cậy bằng chứng khoa học mà về sự cô lập niềm tin.

Question 31. B

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 2?)

Curiously, it seems that whether or not one thinks hydroxychloroquine will be effective against Covid-19 rests strongly on one's political persuasion – a radical politicization of truth.

A. Perceptions of hydroxychloroquine effectiveness appear to depend on party affiliation, exemplifying the transformation of evidence into partisan signaling. (Nhận thức về hiệu quả của hydroxychloroquine dường như phụ thuộc vào liên kết đảng phái, minh họa cho sự chuyển đổi bằng chứng thành tín hiệu đảng phái.)

B. Strikingly, beliefs regarding hydroxychloroquine efficacy correlate with political alignment, illustrating how factual claims become ideologically inflected. (Nổi bật, niềm tin về hiệu quả của hydroxychloroquine tương quan với sự liên kết chính trị, minh họa cách các tuyên bố thực tế trở nên bị ảnh hưởng về mặt tư tưởng.)

C. Judgments about hydroxychloroquine largely track partisan identity, turning empirical assessment into a political litmus test. (Phán đoán về hydroxychloroquine phần lớn theo dõi bản sắc đảng phái, biến đánh giá thực nghiệm thành một bài kiểm tra chính trị.)

D. Opinions on hydroxychloroquine split along political lines, demonstrating how scientific questions increasingly serve as markers of tribal membership. (Ý kiến về hydroxychloroquine chia rẽ theo ranh giới chính trị, chứng minh cách các câu hỏi khoa học ngày càng đóng vai trò như dấu hiệu của tư cách thành viên bộ tộc.)

Giải thích: Căn cứ: Câu gốc có các yếu tố chính:

"Curiously" (Một cách kỳ lạ/đáng chú ý)

"whether or not one thinks hydroxychloroquine will be effective" (việc có nghĩ hydroxychloroquine có hiệu quả hay không)

"rests strongly on one's political persuasion" (phụ thuộc mạnh vào quan điểm chính trị)

"a radical politicization of truth" (sự chính trị hóa triệt để của sự thật)

A. SAI – "Transformation of evidence into partisan signaling" (chuyển đổi bằng chứng thành tín hiệu đảng phái) không chính xác bằng "ideologically inflected"; thiếu từ tương đương với "Curiously/strikingly".

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

B. ĐÚNG – "Strikingly" = "Curiously"; "beliefs... correlate with political alignment" = "rests on political persuasion"; "factual claims become ideologically inflected" = "politicization of truth". Diễn giải chính xác và tự nhiên nhất.

C. SAI – "Track partisan identity" hơi khác với "rest on political persuasion"; "political litmus test" (bài kiểm tra chính trị) không có trong câu gốc.

D. SAI – "Split along political lines" (chia rẽ theo ranh giới chính trị) nhấn mạnh sự phân chia hơn là sự phụ thuộc; "tribal membership" quá mạnh so với câu gốc.

Question 32. B

Which of the following is **TRUE** according to paragraph 3? (Điều nào sau đây là **ĐÚNG** theo đoạn 3?)

A. Democratic resilience derives from everyone believing the same things rather than sharing informational baselines for evaluation. (Khả năng phục hồi dân chủ bắt nguồn từ việc mọi người tin cùng một thứ hơn là chia sẻ đường cơ sở thông tin để đánh giá.)

B. When people view disjoint streams, they struggle to judge each other's evidence because relevant exposure is missing. (Khi mọi người xem các dòng thông tin rời rạc, họ gặp khó khăn trong việc đánh giá bằng chứng của nhau vì thiếu sự tiếp xúc có liên quan.)

C. Algorithmic curation primarily rewards content that citizens need for responsible deliberation, not what they already prefer. (Việc tuyển chọn thuật toán chủ yếu thưởng nội dung mà công dân cần để thảo luận có trách nhiệm, không phải những gì họ đã thích.)

D. Filter bubbles dissolve once users occasionally encounter sensational headlines from opposing media ecosystems. (Bong bóng lọc tan rã khi người dùng thỉnh thoảng gặp tiêu đề giật gân từ các hệ sinh thái truyền thông đối lập.)

Giải thích: Căn cứ:

A. SAI – Đoạn văn nói: "Democracy depends less on unanimity of beliefs than on a shared pool of information" (Dân chủ phụ thuộc ít vào sự nhất trí niềm tin hơn là vào một nguồn thông tin chung) - ngược lại với phương án A.

B. ĐÚNG – Đoạn văn nói: "If my feed celebrates Apollo 11 while yours insists it was staged, our judgments scarcely intersect. Remove real encounters and each of us is marooned inside self-reinforcing convictions." (Nếu nguồn cấp của tôi ca ngợi Apollo 11 trong khi của bạn khẳng định nó được dàn dựng, những phán đoán của chúng ta hầu như không giao nhau. Loại bỏ các cuộc gặp gỡ thực và mỗi người chúng ta bị mắc kẹt trong những niềm tin tự củng cố.) Điều này khẳng định rằng khi xem thông tin rời rạc, mọi người khó đánh giá bằng chứng của nhau.

C. SAI – Ngược lại, đoạn văn nói: "algorithmic curation... sieves what we see, matching cravings rather than civic nourishment" (tuyển chọn thuật toán... sàng lọc những gì chúng ta thấy, khớp với khao khát hơn là dinh dưỡng công dân) - thuật toán thưởng những gì người dùng thích, không phải những gì họ cần.

D. SAI – Không có thông tin nào cho thấy filter bubbles tan rã dễ dàng; trái lại, chúng được mô tả như "increasingly typifies the personalized web" (ngày càng đặc trưng cho mạng cá nhân hóa), ám chỉ tính bền vững.

Question 33. C

Which paragraph mentions algorithms and surveillance-capitalist incentives structuring personalized information streams? (Đoạn nào đề cập đến thuật toán và các động lực tư bản giám sát cấu trúc các luồng thông tin được cá nhân hóa?)

Giải thích: Căn cứ: Đoạn 3 nói: "This state increasingly typifies the personalized web, the filter bubble Eli Pariser named: **algorithmic curation, propelled by surveillance-capitalist**

incentives, sieves what we see..." (Tình trạng này ngày càng đặc trưng cho mạng được cá nhân hóa, bong bóng lọc mà Eli Pariser đặt tên: tuyển chọn thuật toán, được thúc đẩy bởi động lực tư bản giám sát, sàng lọc những gì chúng ta thấy...). Đây là đoạn duy nhất đề cập rõ ràng đến cả "algorithms" và "surveillance-capitalist incentives".

A. SAI – Đoạn 1 chỉ giới thiệu về internet và mạng xã hội nói chung, không đề cập đến thuật toán hay tư bản giám sát.

B. SAI – Đoạn 2 tập trung vào ví dụ hydroxychloroquine và chính trị hóa sự thật, không đề cập đến thuật toán.

C. ĐÚNG – Đoạn 3 đề cập rõ ràng đến "algorithmic curation, propelled by surveillance-capitalist incentives".

D. SAI – Đoạn 4 nói về attention economy và manipulation nhưng không đề cập cụ thể đến "surveillance-capitalist incentives".

Question 34. D

Which paragraph mentions mood manipulation, nudges, and emotional contagion as risks of personalization? (Đoạn nào đề cập đến thao túng tâm trạng, tác động nhẹ và lây lan cảm xúc như rủi ro của cá nhân hóa?)

Giải thích: Căn cứ: Đoạn 4 nói: "Personalization can shade into manipulation: curated timelines may induce **mood shifts and behavioral nudges**, a kind of massive-scale **emotional contagion** ." (Cá nhân hóa có thể chuyển sang thao túng: các dòng thời gian được tuyển chọn có thể gây ra thay đổi tâm trạng và tác động hành vi, một loại lây lan cảm xúc quy mô lớn). Đây là đoạn duy nhất đề cập cụ thể đến cả ba yếu tố: mood manipulation (thay đổi tâm trạng), nudges (tác động nhẹ), và emotional contagion (lây lan cảm xúc).

A. SAI – Đoạn 1 chỉ giới thiệu về lý tưởng và thực tế của internet, không đề cập đến manipulation.

B. SAI – Đoạn 2 tập trung vào chính trị hóa sự thật, không đề cập đến mood manipulation hay emotional contagion.

C. SAI – Đoạn 3 nói về filter bubbles và algorithmic curation, nhưng không đề cập cụ thể đến mood shifts, nudges, hay emotional contagion.

D. ĐÚNG – Đoạn 4 đề cập rõ ràng đến "mood shifts and behavioral nudges" và "emotional contagion".

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The internet was once hailed as a cartographer of enlightenment, mapping a global commons where truth could surge like a torrent and rinse away parochialism. Social platforms amplified that ideal by promising unprecedented conviviality across networks; movements flourished, long-distance bonds thickened. Yet the same infrastructures incubate division: engagement-hungry systems prioritize spectacle, and minor disagreements metastasize into rancor. In this double-edged arena, amplification is indifferent to accuracy, and virality can enthrone hearsay as if it were proof.	Internet từng được ca ngợi như một người vẽ bản đồ của sự khai sáng, phác thảo một phạm vi toàn cầu nơi sự thật có thể dâng lên như một dòng chảy mạnh mẽ và rửa sạch sự hẹp hòi. Các nền tảng mạng xã hội khuếch đại lý tưởng đó bằng cách hứa hẹn sự vui vẻ chưa từng có trên các mạng lưới; các phong trào phát triển mạnh, các mối quan hệ xa cách trở nên gắn bó hơn. Tuy nhiên, cùng những cơ sở hạ tầng đó áp ủ sự chia rẽ: các hệ thống khát khao tương tác ưu tiên cảnh tượng, và những bất đồng nhỏ lan rộng thành sự căm hận. Trong đấu trường hai mặt này, sự khuếch đại thờ ơ với độ chính xác, và tính lan truyền có thể tôn lên lời đồn như thể nó là bằng chứng.
Consider debates over hydroxychloroquine during Covid-19: opinions hardened into camps whose beliefs scarcely overlapped, even as communication remained abundant. Curiously, it seems that whether or not one thinks	Hãy xem xét các cuộc tranh luận về hydroxychloroquine trong thời kỳ Covid-19: ý kiến cứng lại thành các phe nhóm có niềm tin hầu như không trùng lặp, ngay cả khi giao tiếp vẫn dồi dào. Một cách kỳ lạ, có vẻ như việc có nghĩ

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>hydroxychloroquine will be effective against Covid-19 rests strongly on one's political persuasion – a radical politicization of truth. Amid fake news and viral misinformation, identity begins to adjudicate evidence. When allegiance precedes appraisal, facts are retrofitted to fit a tribe, and polarization ossifies – not because data are absent, but because meaning is pre-assigned.</p>	<p>hydroxychloroquine có hiệu quả chống lại Covid-19 hay không phụ thuộc mạnh mẽ vào quan điểm chính trị của một người – một sự chính trị hóa triệt để của sự thật. Giữa tin giả và thông tin sai lệch lan truyền, bản sắc bắt đầu phân xét bằng chứng. Khi lòng trung thành đi trước đánh giá, sự thật được điều chỉnh lại để phù hợp với một bộ tộc, và sự phân cực hóa đá – không phải vì dữ liệu vắng mặt, mà vì ý nghĩa được gán trước.</p>
<p>Democracy depends less on unanimity of beliefs than on a shared pool of information from which citizens can assess credibility. If my feed celebrates Apollo 11 while yours insists it was staged, our judgments scarcely intersect. Remove real encounters and each of us is marooned inside self-reinforcing convictions. This state increasingly typifies the personalized web, the filter bubble Eli Pariser named: algorithmic curation, propelled by surveillance-capitalist incentives, sieves what we see, matching cravings rather than civic nourishment.</p>	<p>Dân chủ phụ thuộc ít vào sự nhất trí niềm tin hơn là vào một nguồn thông tin chung từ đó công dân có thể đánh giá độ tin cậy. Nếu nguồn cấp của tôi ca ngợi Apollo 11 trong khi của bạn khẳng định nó được dàn dựng, những phán đoán của chúng ta hầu như không giao nhau. Loại bỏ các cuộc gặp gỡ thực và mỗi người chúng ta bị mắc kẹt trong những niềm tin tự củng cố. Tình trạng này ngày càng đặc trưng cho mạng được cá nhân hóa, bong bóng lọc mà Eli Pariser đặt tên: tuyển chọn thuật toán, được thúc đẩy bởi động lực tư bản giám sát, sàng lọc những gì chúng ta thấy, khớp với khao khát hơn là dinh dưỡng công dân.</p>
<p>Our clicks confess who we are; platforms harvest those signals to optimize return visits. Tristan Harris calls it the attention economy – systems designed to discover what will keep us scrolling. Personalization can shade into manipulation: curated timelines may induce mood shifts and behavioral nudges, a kind of massive-scale emotional contagion. When convenience outruns autonomy, the architecture of choice invisibly narrows. The line between persuading citizens and steering them blurs, and a shared reality fractures into monetized micro-realities.</p>	<p>Các cú nhấp chuột của chúng ta thú nhận chúng ta là ai; các nền tảng thu hoạch những tín hiệu đó để tối ưu hóa các lượt truy cập trở lại. Tristan Harris gọi đó là nền kinh tế chú ý – các hệ thống được thiết kế để khám phá điều gì sẽ khiến chúng ta tiếp tục cuộn. Cá nhân hóa có thể chuyển sang thao túng: các dòng thời gian được tuyển chọn có thể gây ra thay đổi tâm trạng và tác động hành vi, một loại lây lan cảm xúc quy mô lớn. Khi sự tiện lợi vượt qua quyền tự chủ, kiến trúc lựa chọn thu hẹp một cách vô hình. Ranh giới giữa thuyết phục công dân và điều khiển họ trở nên mờ nhạt, và một thực tế chung vỡ vụn thành các vi thực tế được kiểm tiền hóa.</p>

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 35 to 40.

Question 35. A

- A.** put in (cụm động từ): nộp (đơn), gửi (yêu cầu)
- B.** take up (cụm động từ): bắt đầu (sở thích), chiếm (không gian/thời gian)
- C.** bring about (cụm động từ): gây ra, mang lại (kết quả)
- D.** set forth (cụm động từ): đặt ra, trình bày (ý tưởng)

Giải thích: Ngữ cảnh: "...we encourage you to (35) _____ for one of the following positions" (chúng tôi khuyến khích bạn... cho một trong các vị trí sau). Cần cụm động từ có nghĩa "nộp đơn ứng tuyển".

Căn cứ ngữ nghĩa: "Put in for" là cụm động từ chuẩn có nghĩa "nộp đơn, ứng tuyển". "Apply for" cũng được dùng nhưng không có trong các phương án.

A. ĐÚNG – "Put in for" (nộp đơn cho) là cụm động từ phù hợp với ngữ cảnh tuyển dụng.

B. SAI – "Take up" có nghĩa bắt đầu một sở thích hoặc chiếm không gian, không phù hợp với "apply for a position".

C. SAI – "Bring about" có nghĩa gây ra kết quả, không dùng với "for a position".

D. SAI – "Set forth" có nghĩa đặt ra hoặc trình bày, không dùng trong ngữ cảnh ứng tuyển.

Question 36. B

A. a great deal of (lượng từ): rất nhiều (+ danh từ không đếm được)

B. a large number of (lượng từ): số lượng lớn (+ danh từ đếm được số nhiều)

C. a good amount of (lượng từ): một lượng tốt (+ danh từ không đếm được)

D. plenty of (lượng từ): nhiều (+ cả danh từ đếm được và không đếm được, nhưng thường informal)

Giải thích: Ngữ cảnh: "Handle (36) _____ inquiries efficiently." (Xử lý... câu hỏi một cách hiệu quả). Từ "inquiries" (câu hỏi) là danh từ đếm được số nhiều.

Căn cứ ngữ pháp: Cần lượng từ đi với danh từ đếm được số nhiều. "A large number of" là lượng từ chuẩn và formal dùng với danh từ đếm được số nhiều.

A. SAI – "A great deal of" chỉ dùng với danh từ không đếm được (a great deal of time/money).

B. ĐÚNG – "A large number of inquiries" (một số lượng lớn câu hỏi) đúng ngữ pháp và phù hợp với ngữ cảnh formal của thông báo tuyển dụng.

C. SAI – "A good amount of" chỉ dùng với danh từ không đếm được (a good amount of work).

D. SAI – "Plenty of" có thể dùng được nhưng quá informal cho văn bản tuyển dụng chính thức; "a large number of" formal hơn.

Question 37. B

A. relevant professional two years (liên quan chuyên nghiệp hai năm)

B. two years relevant professional (hai năm liên quan chuyên nghiệp)

C. two relevant professional years (hai liên quan chuyên nghiệp năm)

D. two professional relevant years (hai chuyên nghiệp liên quan năm)

Giải thích: Ngữ cảnh: "All candidates must possess (37) _____ experience..." (Tất cả ứng viên phải có... kinh nghiệm...). Cần cụm từ mô tả kinh nghiệm với thứ tự tính từ đúng.

Căn cứ ngữ pháp: Trong tiếng Anh, thứ tự tính từ là: số lượng → quan điểm/chất lượng → phân loại/nguồn gốc → danh từ. "Two years" (số lượng) → "relevant" (chất lượng/liên quan) → "professional" (phân loại) → "experience" (danh từ).

Cấu trúc chuẩn: "two years + adjective + adjective + noun" hoặc "adjective + adjective + noun + of + số lượng".

A. SAI – "Relevant professional two years" sai thứ tự, số lượng phải đứng đầu.

B. ĐÚNG – "Two years relevant professional experience" có thứ tự đúng: số lượng (two years) → chất lượng (relevant) → phân loại (professional) → danh từ (experience). Lưu ý: Cấu trúc "two years/months/days + adjective" là đúng trong tiếng Anh.

C. SAI – "Two relevant professional years" không tự nhiên; "years" là danh từ chính không phù hợp; cần "experience" là danh từ chính.

D. SAI – "Two professional relevant years" sai thứ tự tính từ; "professional" (phân loại) phải đứng sau "relevant" (chất lượng).

Question 38. B

A. whereas /weər'æz/ (liên từ): trong khi, trái lại

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- B. as well as /əz wel əz/ (liên từ): cũng như
- C. otherwise /'ʌðəwaɪz/ (trạng từ/liên từ): nếu không thì
- D. provided that /prə'vaɪdɪd ðæt/ (liên từ): miễn là, với điều kiện

Giải thích: Ngữ cảnh: "We value innovation (38) _____ creativity..." (Chúng tôi coi trọng đổi mới... sáng tạo...). Cần liên từ nối hai danh từ song song với nghĩa "và".

Căn cứ ngữ nghĩa: "Innovation" và "creativity" là hai phẩm chất tích cực được coi trọng cùng nhau, cần liên từ mang nghĩa "và cả".

- A. **SAI** – "Whereas" chỉ sự đối lập, không phù hợp khi nói về hai giá trị đều được coi trọng.
- B. **ĐÚNG** – "As well as" (cũng như) là liên từ thích hợp để nối hai danh từ song song với ý nghĩa tích cực giống nhau.
- C. **SAI** – "Otherwise" có nghĩa "nếu không thì", không phù hợp với ngữ cảnh liệt kê các giá trị.
- D. **SAI** – "Provided that" chỉ điều kiện, không dùng để nối hai danh từ song song.

Question 39. A

- A. via /'vaɪə/ (giới từ): thông qua, qua
- B. among /ə'mʌŋ/ (giới từ): giữa, trong số
- C. towards /tə'wɔːdz/ (giới từ): hướng tới
- D. beneath /bɪ'niːθ/ (giới từ): bên dưới

Giải thích: Ngữ cảnh: "Applications should be submitted (39) _____ our online portal..." (Đơn ứng tuyển nên được nộp... cổng trực tuyến của chúng tôi...). Cần giới từ chỉ phương tiện/kênh.

Căn cứ ngữ nghĩa: "Via" là giới từ chuẩn chỉ phương tiện hoặc kênh thực hiện hành động, đặc biệt với các nền tảng trực tuyến.

- A. **ĐÚNG** – "Via our online portal" (thông qua cổng trực tuyến của chúng tôi) là cách diễn đạt chuẩn và professional.
- B. **SAI** – "Among our online portal" vô nghĩa; "among" dùng cho "giữa nhiều thứ", không dùng với "portal".
- C. **SAI** – "Towards our online portal" (hướng tới cổng) không diễn tả phương tiện nộp đơn.
- D. **SAI** – "Beneath our online portal" (bên dưới cổng) vô nghĩa trong ngữ cảnh này.

Question 40. D

- A. performs /pə'fɔːmz/ (động từ): thực hiện, biểu diễn
- B. works /wɜːks/ (động từ): làm việc, hoạt động
- C. operates /'ɒpəreɪts/ (động từ): vận hành, điều hành
- D. functions /'fʌŋkʃnz/ (động từ): hoạt động, có chức năng

Giải thích: Ngữ cảnh: "...will receive training that (40) _____ for career development." (sẽ nhận được đào tạo... cho phát triển sự nghiệp). Cần động từ có nghĩa "hoạt động/có tác dụng".

Căn cứ ngữ nghĩa và ngữ pháp: Cấu trúc "something functions for/as" có nghĩa "cái gì đó hoạt động như/cho mục đích gì". "Functions for career development" = hoạt động/có tác dụng cho phát triển sự nghiệp.

- A. **SAI** – "Performs for" không tự nhiên trong ngữ cảnh này; "perform" thường dùng với "task" hoặc trong nghĩa biểu diễn.
- B. **SAI** – "Works for" có thể dùng được nhưng thường có nghĩa "làm việc cho ai" hoặc "phù hợp với"; "works towards" tự nhiên hơn với "development".
- C. **SAI** – "Operates for" kém tự nhiên; "operate" thường dùng với máy móc hoặc tổ chức.
- D. **ĐÚNG** – "Functions for career development" (hoạt động cho phát triển sự nghiệp) tự nhiên nhất, diễn tả vai trò/mục đích của đào tạo.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>We are currently seeking talented individuals to join our dynamic team. If you're passionate about technology and innovation, we encourage you to (35) put in for one of the following positions:</p>	<p>Chúng tôi hiện đang tìm kiếm những cá nhân tài năng để gia nhập đội ngũ năng động của chúng tôi. Nếu bạn đam mê công nghệ và đổi mới, chúng tôi khuyến khích bạn (35) nộp đơn cho một trong các vị trí sau:</p>
<p>1. Software Developer - Develop and maintain cutting-edge applications; Collaborate with cross-functional teams; Competitive salary package. 2. Marketing Specialist - Create compelling content for various platforms; Manage social media campaigns; Excellent communication skills required. 3. Customer Service Representative - Provide exceptional support to clients. Handle (36) a large number of inquiries efficiently. Work in a supportive environment.</p>	<p>1. Nhà Phát triển Phần mềm - Phát triển và duy trì các ứng dụng tiên tiến; Cộng tác với các nhóm đa chức năng; Gói lương cạnh tranh. 2. Chuyên viên Marketing - Tạo nội dung hấp dẫn cho các nền tảng khác nhau; Quản lý các chiến dịch truyền thông xã hội; Yêu cầu kỹ năng giao tiếp xuất sắc. 3. Đại diện Dịch vụ Khách hàng - Cung cấp hỗ trợ đặc biệt cho khách hàng. Xử lý (36) một số lượng lớn câu hỏi một cách hiệu quả. Làm việc trong một môi trường hỗ trợ.</p>
<p>Requirements: All candidates must possess (37) two years relevant professional experience in their respective fields. We value innovation (38) as well as creativity, so don't hesitate to showcase your unique skills. Applications should be submitted (39) via our online portal by March 15th. Successful candidates will receive training that (40) functions for career development.</p>	<p>Yêu cầu: Tất cả ứng viên phải có (37) hai năm kinh nghiệm chuyên nghiệp liên quan trong lĩnh vực tương ứng của họ. Chúng tôi coi trọng đổi mới (38) cũng như sáng tạo, vì vậy đừng ngần ngại thể hiện các kỹ năng độc đáo của bạn. Đơn ứng tuyển nên được nộp (39) thông qua cổng trực tuyến của chúng tôi trước ngày 15 tháng 3. Ứng viên thành công sẽ nhận được đào tạo (40) hoạt động cho phát triển sự nghiệp.</p>